

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 8 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	8. 7:30	15. D	22. C	29. A
2. C	9. helicopter	16. A	23. A	30. C
3. A	10. Boyle	17. A	24. B	36. unhealthily
4. B	11. B	18. C	25. D	37. communal
5. A	12. C	19. D	26. B	38. mountainous
6. 17 th	13. C	20. D	27. A	39. traditionally
7. Hall	14. B	21. D	28. C	40. interested

31. If you study hard, you will pass your exam.

32. Duong is keen on travelling and has been everywhere.

33. I can cook better than my mother.

34. Although he was tired, he did the test very well.

35. An ordinary car goes more slowly than a sports car.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:

Part 1:

1. What time will the taxi arrive at the woman's house?

A: Tommy's taxi company.

B: Hello. I need a taxi to go to the city airport tomorrow. My plane leaves at 07:30.

A: So you'll need to be there at 06:30. I'll send a car at 05:30. It usually takes about 45 minutes.

B: Okay, my address is ...

2. What will they give George?

A: George wants a bicycle for his birthday. But they're so expensive.

B: What about some videos or a guitar? He loves music.

A: I know, but he's wanted one for a long time.

B: Well, let's get him what he wants then.

3. Where will they sit?

A: Do you want to sit under that tree, Granny? It won't be so hot there.

B: I'd prefer to sit in the sun. It looks nice there by the river.

A: Shall I put the chairs there then?

B: Yes, they're in the car. Why don't you go and get them? I'll get the food ready.

4. What size does the woman buy?

A: Do you have another one of these pink T-shirts?

B: There's this one.

A: But that's a size 42. I need a smaller one.

B: Here's a 40. The size 38 will be too small for you.

A: Okay, thanks.

5. Which ice cream will they have?

A: That was a good meal. You are a good cook.

B: Are you full, or would you like some ice cream before your coffee?

A: That will be nice. Is it chocolate? That's my favourite.

B: Actually, it's banana, made with eggs and cream.

A: Oh, lovely.

Part 2.

Some important news now. If you play an instrument and enjoy competitions. If you're between 12 and 16, why not come along to our Radio 33 winter music competition? It's on the 7th. Sorry, I mean the 17th of December. So you've got some time to practise. The competition isn't here at the radio station. We're having it at the town hall this year. And the time. Let me check. Yes, it begins at 7:30. But if you want to play for us, violin, guitar or sing for us, if you like, you must be there with your instruments by 6:30 at the latest. If you're the best on the night, you'll win a ride over the town in a helicopter. Can you believe it? If you want to know more, call us here at Radio 33 and ask to speak to Maggie. That's Maggie Boyle. B-O-Y-L-E. It'll be a great night.

Tạm dịch:

Phần 1:

1. Taxi sẽ đến nhà người phụ nữ lúc mấy giờ?

A: Công ty taxi của Tommy.

B: Xin chào. Tôi cần một chiếc taxi để đến sân bay thành phố vào ngày mai. Máy bay của tôi khởi hành lúc 07:30.

A: Vậy bạn cần có mặt ở đó lúc 06:30. Tôi sẽ gửi xe đến lúc 05:30. Nó thường đi mất khoảng 45 phút.

B: Được rồi, địa chỉ của tôi là ...

2. Họ sẽ tặng gì cho George?

A: George muốn một chiếc xe đạp nhân dịp sinh nhật của mình. Nhưng chúng rất đắt.

B: Thế còn một số video hoặc một cây đàn guitar thì sao? Thằng bé yêu âm nhạc.

A: Em biết, nhưng nó đã muốn có một chiếc xe từ lâu rồi.

B: Vậy thì hãy tặng thằng bé thứ nó muốn.

3. Họ sẽ ngồi ở đâu?

A: Bà có muốn ngồi dưới gốc cây đó không, bà? Ở đó sẽ không quá nóng.

B: Bà thích ngồi dưới ánh nắng hơn. Ở đó trông rất đẹp bên bờ sông.

A: Vậy cháu đặt ghế ở đó nhé?

B: Ừ, chúng đang ở trong xe. Tại sao cháu không đi lấy chúng đi? Bà sẽ chuẩn bị sẵn thức ăn.

4. Người phụ nữ mua size bao nhiêu?

A: Bạn có chiếc áo phông màu hồng nào khác không?

B: Có cái này.

A: Nhưng đó là cỡ 42. Tôi cần cái nhỏ hơn.

B: Đây là cỡ 40. Cỡ 38 sẽ quá nhỏ đối với bạn.

A: Được rồi, cảm ơn.

5. Họ sẽ ăn loại kem nào?

A: Đó là một bữa ăn ngon. Bạn là một đầu bếp giỏi.

B: Bạn đã no chưa, hay bạn muốn ăn chút kem trước khi uống cà phê?

A: Tuyệt đó. Có phải sô cô la không? Đó là loại ưa thích của tôi.

B: Thật ra thì đó là kem chuối, được làm từ trứng và kem.

A: Ô, tuyệt.

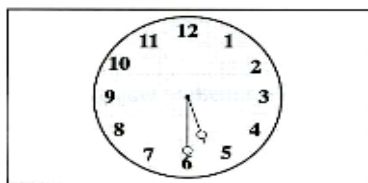
Phần 2.

Một số tin tức quan trọng ngay bây giờ. Nếu bạn chơi một nhạc cụ và thích thi đấu. Nếu bạn ở độ tuổi từ 12 đến 16, tại sao không tham gia cuộc thi âm nhạc mùa đông Radio 33 của chúng tôi? Đó là vào ngày 7. Xin lỗi, ý tôi là ngày 17 tháng 12. Vậy là bạn có thời gian để luyện tập. Cuộc thi không diễn ra ở đài phát thanh này. Chúng tôi sẽ tổ chức nó tại tòa thị chính năm nay. Và thời gian. Để tôi kiểm tra. Vâng, nó bắt đầu lúc 7h30. Nhưng nếu bạn muốn chơi cho chúng tôi nghe, đàn violin, đàn guitar hoặc hát cho chúng tôi nghe, nếu muốn, bạn phải có mặt ở đó với nhạc cụ của mình muộn nhất là lúc 6:30. Nếu bạn là người giỏi nhất trong đêm, bạn sẽ giành được một chuyến đi khắp thị trấn bằng trực thăng. Bạn có thể tin được không? Nếu bạn muốn biết thêm, hãy gọi cho chúng tôi tại Radio 33 và yêu cầu nói chuyện với Maggie. Đó là Maggie Boyle. B-O-Y-L-E. Nó sẽ là một đêm tuyệt vời.

1. A

What time will the taxi arrive at the woman's house?

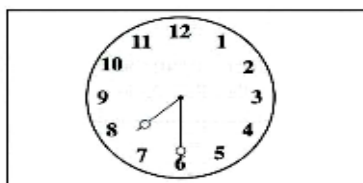
(Mấy giờ taxi sẽ đến nhà người phụ nữ?)



A



B



C

Thông tin: I'll send a car at 05:30.

(Tôi sẽ gửi xe đến lúc 05:30.)

Chọn A

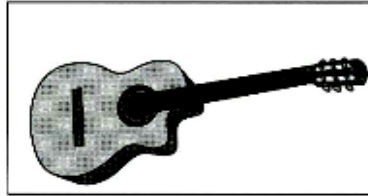
2. C

What will they give George?

(Họ sẽ tặng gì cho George?)



A



B



C

Thông tin: Well, let's get him what he wants then.

(Vậy thì hãy tặng thằng bé thứ nó muốn.)

Chọn C

3. A

Where will they sit?

(Họ sẽ ngồi ở đâu?)



A



B



C

Thông tin: I'd prefer to sit in the sun. It looks nice there by the river.

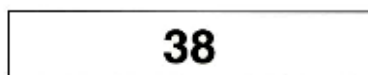
(Bà thích ngồi dưới ánh nắng hơn. Ở đó trông rất đẹp bên bờ sông.)

Chọn A

4. B

What size does the woman buy?

(Người phụ nữ mua cỡ nào?)



A



B



C

Thông tin:

A: Here's a 40. The size 38 will be too small for you.

B: Okay, thanks.

(B: Đây là cỡ 40. Cỡ 38 sẽ quá nhỏ đối với bạn.)

A: Được rồi, cảm ơn.)

Chọn B

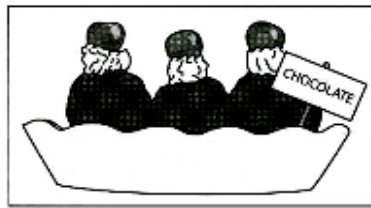
5. A

Which ice cream will they have?

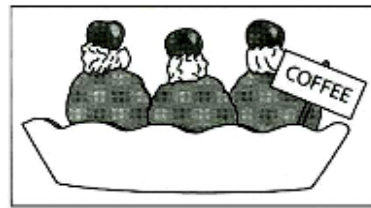
(Họ sẽ ăn loại kem nào?)



A



B



C

Thông tin:

B: Actually, it's a banana, made with eggs and cream.

A: Oh, lovely.

(B: Thật ra thì đó là kem chuối, được làm từ trứng và kem.)

A: Ô, tuyệt.)

Chọn A

6. 17th/ seventeenth

Date of competition: 17th/ seventeenth December

(Ngày diễn ra cuộc thi: ngày 17 tháng 12)

Thông tin: Sorry, I mean the 17th of December.

(Xin lỗi, ý tôi là ngày 17 tháng 12.)

Đáp án: 17th/ seventeenth

7. Hall

Place: Town **Hall**

(Địa điểm: Tòa thị chính)

Thông tin: We're having it at the town hall this year.

(Chúng tôi sẽ tổ chức nó tại tòa thị chính năm nay.)

Đáp án: Hall

8. 7:30

Starts at: 7:30 pm

(Bắt đầu: 7:30 tối)

Thông tin: Yes, it begins at 7:30.

(Vâng, nó bắt đầu lúc 7h30.)

Đáp án: 7:30

9. helicopter

First prize: **helicopter** ride

(Giải nhất: chuyến đi trực thăng)

Thông tin: If you're the best on the night, you'll win a ride over the town in a helicopter.

(Nếu bạn là người giỏi nhất trong đêm, bạn sẽ giành được một chuyến đi khắp thị trấn bằng trực thăng.)

Đáp án: helicopter

10. Boyle

For information phone: Maggie **Boyle**

(Để biết thông tin hãy gọi: Maggie Boyle)

Thông tin: That's Maggie Boyle. B-O-Y-L-E.

(Đó là Maggie Boyle. B-O-Y-L-E.)

Đáp án: Boyle

11. B

Kiến thức: Cách phát âm "e"

A. pet /pet/

B. letter /'letə(r)/

C. let /let/

D. set /set/

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /ə/, còn lại phát âm là /e/.

Chọn B

12. C

Kiến thức: Cách phát âm "oo"

A. food /fu:d/

B. tooth /tu:θ/

C. good /gud/

D. smooth /smu:ð/

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /ʊ/, còn lại phát âm là /u:/.

Chọn C

13. C

Kiến thức: Dạng của động từ

Giải thích:

Cấu trúc: enjoy + V_ing (thích làm việc gì)

I always enjoy **talking** to my grandfather. He always tells me great stories.

(Tôi luôn thích nói chuyện với ông tôi. Ông luôn kể cho tôi nghe những câu chuyện tuyệt vời.)

Chọn C

14. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. to (prep): tới

B. with (prep): với => cụm: communicate with somebody/ something: giao tiếp với ai/ cái gì

C. for (prep): cho

D. of (prep): của

The Internet allows us to communicate **with** friends from different parts of the world.

(Internet cho phép chúng ta giao tiếp với bạn bè từ những nơi khác nhau trên thế giới.)

Chọn B

15. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. Not bad!: Không tệ!

B. Are you sure?: Bạn có chắc không?

C. For what?: Để làm gì?

D. Sure, I'd love to!: Chắc chắn rồi, tôi rất muốn!

'I was wondering if you'd like to go to Da Lat Flower Festival'

('Tôi đang tự hỏi liệu bạn có muốn đi Lễ hội hoa Đà Lạt không')

'Sure, I'd love to! When does it take place?'

('Chắc chắn rồi, tôi rất muốn! Khi nào nó diễn ra?')

Chọn D

16. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. luck (n): may mắn

B. love (n): tình yêu

C. wish (n): điều ước

D. hope (n): niềm hi vọng

Red envelopes are believed to bring good **luck** on Tet holiday.

(Phong bao lì xì màu đỏ được cho là mang lại may mắn trong dịp Tết.)

Chọn A

17. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. therefore, + S + V: do đó (chỉ kết quả)

B. in contrast, + S + V: ngược lại (chỉ ý đối lập)

C. namely: cụ thể là

D. so + S + V: vì vậy (chỉ kết quả)

Linh wanted to make some pies but didn't have apples; **therefore**, she decided to bake a cake.
(Linh muốn làm bánh nướng nhưng không có táo; do đó, cô quyết định nướng một chiếc bánh.)

Chọn A

18. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. habit (n): thói quen

B. rule (n): luật

C. tradition (n): truyền thống

D. practice (n): phong tục, tập quán

There's a **tradition** of having parties at Christmas.

(Có truyền thống tổ chức tiệc vào dịp Giáng sinh.)

Chọn C

19. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. It's right up my street!: Nó đúng sở thích của tôi!

B. That's awesome.: Điều đó thật tuyệt vời.

C. Exactly what I want.: Chính xác những gì tôi muốn.

D. How interesting!: Thật thú vị!

Mr. Ba: "Children in my village often fly their kites in dry rice fields."

(Ông Ba: "Trẻ em làng tôi thường thả diều trên ruộng lúa khô".)

Mrs. Black: "How interesting!"

(Bà Black: "Thật thú vị!")

Chọn D

20. D

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Mạo từ chưa xác định "a/ an" dùng trước danh từ đếm được dạng số ít, lần đầu tiên được nhắc đến.

Mạo từ xác định "the" dùng trước danh từ đã được xác định (cả người nói và người nghe đều biết/ được nhắc đến trước đó rồi)

Nhóm dân tộc thiểu số Khmer và Đồng bằng sông Mê Kông => đây là các chủ thể đã xác định => dùng mạo từ "the"

The ethnic Khmer live in **the** Mekong Delta of Vietnam.

(Người dân tộc Khmer sống ở đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam.)

Chọn D

21. D**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

A. please (v): làm hài lòng

B. pleased (adj): hài lòng

C. pleasure (n): sự vui vẻ, hài lòng

D. pleasant (adj): dễ chịu

Sau động từ “be” cần tính từ

The country is more beautiful than a town and (21) **pleasant** to live in.*(Thôn quê đẹp hơn một thị trấn và dễ sống.)*

Chọn D

22. C**Kiến thức:** Từ vựng – từ loại**Giải thích:**

A. build (v): xây

B. building (n): tòa nhà

C. built (P2): xây

D. is built => bị động ở thì hiện tại đơn

Danh từ “a cottage” (*một ngôi nhà tranh*) => danh từ chỉ vật

Câu gốc “Some have a cottage. The cottage is built in a village.”

câu mệnh đề quan hệ “Some have a cottage which is built in a village”

rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách bỏ đại từ quan hệ “which”, mệnh đề quan hệ ở dạng bị động => bỏ “be”, giữ lại “P2”

=> câu mệnh đề quan hệ rút gọn: “Some have a cottage built in a village”

Some have a cottage (22) **built** in a village so that they can go there whenever they have time.*(Một số người có ngôi nhà nhỏ được xây dựng trong một ngôi làng để họ có thể đến đó bất cứ khi nào họ có thời gian.)*

Chọn C

23. A**Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**

A. from (prep): từ => cụm: be different from: khác với cái gì

B. with (prep): với

C. on (prep): trên

D. for (prep): cho

English villages are not all alike, but in some ways they are not different (23) **from** one another.

(Các ngôi làng ở Anh không hoàn toàn giống nhau, nhưng ở một khía cạnh nào đó, chúng không khác nhau.)

Chọn A

24. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. difficult (adj): khó

B. comfortable (adj): thoải mái

C. enjoyable (adj): thú vị

D. improved (P2): được cải thiện

Country life is now fairly (24) **comfortable** and many villages have water brought through pipes into each house.

(Cuộc sống ở nông thôn bây giờ khá thoải mái và nhiều làng có đường ống nước dẫn vào từng nhà.)

Chọn B

25. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. far away: xa xôi

B. out of: ngoài

C. beyond: xa, vượt xa ngoài

D. close to: gần

Most villages are so (25) **close to** some small towns that people can go there to buy what they can't find in the village shop.

(Hầu hết các ngôi làng đều rất gần với một số thị trấn nhỏ nên mọi người có thể đến đó để mua những thứ họ không thể tìm thấy ở cửa hàng trong làng.)

Chọn D

Đoạn văn hoàn chỉnh:

The country is more beautiful than a town and (21) **pleasant** to live in. Many people think so and go to the country for the summer holidays though they cannot live there all the year round. Some have a cottage (22) **built** in a village so that they can go there whenever they have time.

English villages are not all alike, but in some ways they are not different (23) **from** one another. Almost every village has a church, the round or square tower of which can be seen for many miles around. Surrounding the church is the churchyard, where people are buried.

The village green is a wide stretch of grass, and houses or cottages are built round it. Country life is now fairly (24) **comfortable** and many villages have water brought through pipes into each house. Most villages are so (25) **close to** some small towns that people can go there to buy what they can't find in the village shop.

Tạm dịch:

Thôn quê đẹp hơn một thị trấn và dễ sống. Nhiều người nghĩ như vậy và về quê nghỉ hè mặc dù họ không thể sống ở đó quanh năm. Một số người có ngôi nhà nhỏ được xây dựng trong một ngôi làng để họ có thể đến đó bất cứ khi nào họ có thời gian.

Các ngôi làng ở Anh không hoàn toàn giống nhau, nhưng ở một khía cạnh nào đó, chúng không khác nhau. Hầu hết mọi làng đều có một nhà thờ, tháp tròn hoặc vương có thể được nhìn thấy từ cách đó nhiều dặm. Bao quanh nhà thờ là sân nhà thờ, nơi chôn cất người dân.

Khu vực xanh của làng là một bãi cỏ rộng, xung quanh là những ngôi nhà hay ngôi nhà tranh được xây dựng. Cuộc sống ở nông thôn bây giờ khá thoải mái và nhiều làng có đường ống nước dẫn vào từng nhà. Hầu hết các ngôi làng đều rất gần với một số thị trấn nhỏ nên mọi người có thể đến đó để mua những thứ họ không thể tìm thấy ở cửa hàng trong làng.

Bài đọc:

The Tay live mainly in the Northeastern part of Viet Nam. They live in large and crowded villages with hundreds of houses. They live in houses built on stilts. They are mainly farmers, and they grow rice on terraced fields. They also raise cattles and poultry. Tay traditional dress is made from homegrown cotton. There is usually not much embroidery or other decorations. Women wear skirts or trousers, with short shirts inside and long one on the outside.

They have many festivals and holidays in a year. The Lunar New Year and the mid-July festivals are the most lavishly organized. During festivals, people in many places play *con* throwing, badminton, tug-of-war, dragon dancing, or chess.

The Tay eat mainly sticky rice. On festival occasions, they make many kinds of cakes, such as *banh chung* (sticky rice square cakes), *banh day* (sticky rice round cakes) or *banh khao* (cakes made of white rice flour).

Tạm dịch:

Người Tày sống chủ yếu ở vùng Đông Bắc Việt Nam. Họ sống trong những ngôi làng rộng lớn và đông đúc với hàng trăm ngôi nhà. Họ sống trong những ngôi nhà được xây dựng trên các cột. Họ chủ yếu là nông dân và trồng lúa trên ruộng bậc thang. Họ cũng nuôi gia súc và gia cầm. Trang phục truyền thống của người Tày được làm từ sợi bông nhà trồng. Thường không có nhiều đồ thêu hay đồ trang trí khác. Phụ nữ mặc váy hoặc quần dài, bên trong áo ngắn, bên ngoài áo dài.

Họ có nhiều lễ hội và ngày lễ trong một năm. Tết Nguyên đán và lễ giữa tháng 7 được tổ chức xa hoa nhất. Trong các dịp lễ hội, người dân nhiều nơi chơi ném còn, cầu lông, kéo co, múa rồng, cờ vua.

Người Tày ăn chủ yếu là xôi. Vào những dịp lễ hội, họ làm nhiều loại bánh như bánh chưng (bánh hình vuông được làm từ xôi), bánh dày (bánh hình tròn được làm từ xôi) hay bánh khảo (bánh làm từ bột gạo trắng).

26. B

Which of the following best describes the main idea of the passage?

(Điều nào sau đây mô tả đúng nhất ý chính của đoạn văn?)

- A. Người Tày sống ở vùng Đông Bắc Việt Nam.
- B. Cuộc sống của người Tày ở Việt Nam.

C. Người Tày có nhiều lễ hội và ngày lễ trong năm.

D. Người Tày kiếm sống như thế nào.

Chỉ có phương án B là mô tả bao quát ý chính toàn bài

Chọn B

27. A

What do the Tay mainly eat?

(Người Tày chủ yếu ăn gì?)

A. xôi

B. xôi và bánh dày

C. xôi và bánh chưng

D. bánh chưng

Thông tin: The Tay eat mainly sticky rice.

(Người Tày ăn chủ yếu là xôi.)

Chọn A

28. C

Which is NOT true of the Tay?

(Điều nào KHÔNG đúng với người Tày?)

A. Họ sống trong nhà sàn.

B. Họ trồng lúa trên ruộng bậc thang.

C. Họ mặc quần áo có nhiều hình thêu.

D. Họ nuôi gia súc và gia cầm.

Thông tin: There is usually not much embroidery or other decorations.

(Thường không có nhiều đồ thêu hay đồ trang trí khác.)

Chọn C

29. A

Which is TRUE of the Tay's life?

(Điều nào ĐÚNG về cuộc sống của người Tày?)

A. Họ chủ yếu làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp.

B. Họ làm việc trong ngành công nghiệp.

C. Họ có một lễ hội rất quan trọng mỗi năm.

D. Họ không ăn xôi.

Thông tin: They are mainly farmers, and they grow rice on terraced fields. They also raise cattles and poultry.

(Họ chủ yếu là nông dân và trồng lúa trên ruộng bậc thang. Họ cũng nuôi gia súc và gia cầm.)

Chọn A

30. C

The word "lavishly" is closest in meaning to _____.

(Từ "lavishly" gần nghĩa nhất với _____.)

lavishly (adv): một cách xa hoa

A. seriously (adv): một cách nghiêm trọng/ nghiêm túc

B. carefully (adv): một cách cẩn thận

C. luxuriously (adv): một cách sang trọng, xa hoa

D. happily (adv): một cách hạnh phúc

Chọn C

31.

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

Study hard and you will pass your exam.

(*Học tập chăm chỉ và bạn sẽ vượt qua kỳ thi của mình.*)

Đáp án: **If you study hard, you will pass your exam.**

(*Nếu bạn học chăm chỉ, bạn sẽ vượt qua kỳ thi của mình.*)

32.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc: S + be fond of + V_ing: Ai đó thích làm gì

= S + be keen on + V_ing: Ai đó thích làm gì

Duong is fond of travelling and has been everywhere.

(*Dương thích đi du lịch và đã đi khắp nơi.*)

Đáp án: **Duong is keen on travelling and has been everywhere.**

(*Dương thích đi du lịch và đã đi khắp nơi.*)

33.

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích:

Cấu trúc so sánh bằng với trạng từ: S1 + V1 + as + adv + as + S2 + (trợ động từ)

Cấu trúc so sánh hơn với trạng từ: S1 + V1 + adv_er/ more adv + than + S2 + (trợ động từ)

My mother cannot cook as well as me.

(*Mẹ tôi không thể nấu ăn ngon bằng tôi.*)

Đáp án: **I can cook better than my mother.**

(*Tôi có thể nấu ăn ngon hơn mẹ tôi.*)

34.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc: Despite + cụm N/ V_ing, S + V: Mặc dù ...

= Although + S + V, S + V: Mặc dù ...

Despite being tired, he did the test very well.

(Mặc dù mệt mỏi nhưng anh ấy đã làm bài kiểm tra rất tốt.)

Đáp án: **Although he was tired, he did the test very well.**

(Mặc dù mệt mỏi nhưng anh ấy đã làm bài kiểm tra rất tốt.)

35.

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích:

Cấu trúc so sánh hơn với trạng từ: S1 + V1 + adv_er/ more adv + than + S2 + (trợ động từ)

A sports car goes faster than an ordinary one.

(Một chiếc xe thể thao đi nhanh hơn một chiếc bình thường.)

Đáp án: **An ordinary car goes more slowly than a sports car.**

(Một chiếc xe bình thường đi chậm hơn một chiếc xe thể thao.)

36. unhealthily

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau động từ “eat” cần trạng từ

healthy (adj): lành mạnh

unhealthily (adv): một cách tự động

Nga eats more **unhealthily** than Tung does because she likes fast food.

(Nga ăn uống thiếu lành mạnh hơn Tùng vì cô ấy thích đồ ăn nhanh.)

Đáp án: unhealthily

37. communal

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Cụm danh từ “The _____ houses” => cần tính từ để bổ nghĩa cho danh từ “houses”

commune (n): cộng đồng, xã

communal (adj): được sử dụng bởi cộng đồng

The **communal** houses of many ethnic groups are used to worship the ancestors.

(Nhà văn hoá cộng đồng của nhiều dân tộc được dùng để thờ cúng tổ tiên.)

Đáp án: communal

38. mountainous

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau động từ “be” cần tính từ

mountain (n): núi

mountainous (adj): thuộc về miền núi

Most of the Central Highlands is **mountainous**.

(Tây Nguyên phần lớn là đồi núi.)

Đáp án: mountainous

39. traditionally

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau động từ “be” cần tính từ

tradition (n): truyền thống

traditionally (adv): theo truyền thống

Do villagers today dress **traditionally** as in the past?

(Dân làng ngày nay có ăn mặc truyền thống như ngày xưa không?)

Đáp án: traditionally

40. interested

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau động từ “be” cần tính từ

interest (v): gây hứng thú

interested (adj): quan tâm, thích

I am **interested** in her hometown with a lot of paddy fields.

(Tôi quan tâm đến quê hương của cô ấy với rất nhiều cánh đồng lúa.)

Đáp án: interested